

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(đã được soát xét)

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	04-05
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	16-35

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**Công ty**

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

Số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Trụ sở chính**

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Thành viên
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên độc lập
Ông Trần Văn Đình	Thành viên độc lập

**Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Lượm	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Huỳnh Hồng	Trưởng ban
Ông Lưu Anh Đức	Thành viên
Ông Lưu Thanh Hùng	Thành viên

**Đại diện theo pháp luật**

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC, ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng





Số: 521/BCKT-TC/AVA

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS, được lập ngày 08/08/2025, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

0448-2023-126-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Mẫu số B01 - CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130)	<b>100</b>		<b>506.972.261.467</b>	<b>477.319.424.165</b>
<b>I Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>502.146.923.935</b>	<b>474.246.618.196</b>
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1	54.237.682.856	47.167.056.990
1.1 Tiền	111.1		54.237.682.856	47.167.056.990
2 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.3.(1)	28.606.457.717	135.784.102.000
3 Các khoản cho vay	114	V.1.3.(2)	415.685.884.555	286.839.196.511
4 Các khoản phải thu	117	V.1.4	3.325.612.897	4.388.084.178
4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.1.4	3.325.612.897	4.388.084.178
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		3.325.612.897	4.388.084.178
5 Trả trước cho người bán	118	V.1.4	162.136.017	886.017
6 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.4	129.149.893	67.292.500
<b>II Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>4.825.337.532</b>	<b>3.072.805.969</b>
1 Tạm ứng	131		1.017.312.324	7.075.400
2 Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.5	1.349.769.292	593.953.853
3 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1.032.311.000	989.200.000
4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		89.902.207	146.534.007
5 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	V.1.6	1.336.042.709	1.336.042.709
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250-260)	<b>200</b>		<b>28.135.619.358</b>	<b>30.277.428.157</b>
<b>I Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.958.218.066</b>	<b>6.912.017.728</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.7	5.972.176.450	5.653.756.110
Nguyên giá	222		22.066.768.845	21.903.280.572
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(16.094.592.395)	(16.249.524.462)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.1.8	986.041.616	1.258.261.618
Nguyên giá	228		20.425.969.404	22.921.069.404
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(19.439.927.788)	(21.662.807.786)
<b>II Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>21.177.401.292</b>	<b>23.365.410.429</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.5	1.066.648.977	808.639.597
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	V.1.15	110.752.315	2.556.770.832
3 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.9	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>535.107.880.825</b>	<b>507.596.852.322</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b> (300=310+340)	<b>300</b>		<b>309.251.176.390</b>	<b>234.425.860.878</b>
<b>I Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>309.197.130.418</b>	<b>234.371.814.906</b>
1 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.1.10	828.318.806	676.167.093
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.1.11	480.700.000	370.700.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.12	2.174.807.106	2.167.517.689
4 Phải trả người lao động	323		1.949.654.920	11.087.819.182
5 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		24.572.420	-
6 Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.13	1.126.855.820	4.976.816.668
7 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.14	302.227.790.645	214.708.363.573
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		384.430.701	384.430.701
<b>II Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>54.045.972</b>	<b>54.045.972</b>
1 Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	V.1.14	54.045.972	54.045.972
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400=410+420)	<b>400</b>		<b>225.856.704.435</b>	<b>273.170.991.444</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>225.856.704.435</b>	<b>273.170.991.444</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		140.300.000.000	140.300.000.000
2 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		44.599.142.581	44.599.142.581
3 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55.523.179.467	55.523.179.467
4 Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		8.970.133.881	8.970.133.881
5 Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.16	(1.489.611.751.494)	(1.442.297.464.485)
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(1.489.168.742.235)	(1.432.070.381.159)
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(443.009.259)	(10.227.083.326)
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>535.107.880.825</b>	<b>507.596.852.322</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
<b>A TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1 Nợ khó đòi đã xử lý	004	V.1.17.(1)	536.289.084.430	536.289.128.724
2 Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.1.17.(2)	146.607.600	146.607.600
3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.1.17.(3)	17.598.570.000	138.892.570.000
4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	V.1.17.(4)	460.000	460.000
<b>B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.17.(5)	6.801.628.030.000	7.417.032.190.000
1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.297.291.090.000	5.938.793.030.000
1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		229.856.210.000	232.056.210.000
1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.226.579.660.000	1.226.579.660.000
1.4 Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		47.901.070.000	19.603.290.000
2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.1.17.(6)	103.954.550.000	342.221.460.000
2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		74.865.170.000	313.132.080.000
2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.089.380.000	15.089.380.000
2.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		14.000.000.000	14.000.000.000
3 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		35.980.070.000	25.253.260.000
4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		14.565.270.000	14.565.270.000

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
5 Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.17.(7)	327.429.507.743	317.475.879.724
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		276.785.788.253	286.681.560.214
5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		50.643.719.490	30.794.319.510
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		50.592.399.840	30.411.362.760
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		51.319.650	382.956.750
6 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.17.(8)	327.376.791.601	317.426.493.334
6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		237.755.366.649	242.993.752.083
6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		89.621.424.952	74.432.741.251
7 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.1.17.(9)	52.716.142	49.386.390

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tiến



Trần Thị Thu Nga



Dương Mạnh Hùng

Mẫu số B02 - CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
<b>I DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		16.529.149.953	706.485.047
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.2.1.(1)	2.332.354.306	603.255.047
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.1.(2)	14.188.420.647	730.000
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.1.(3)	8.375.000	102.500.000
1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.(3)	18.762.553.018	37.466.003.030
1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	V.2.1.(4)	19.891.355.293	25.902.927.009
1.4 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		36.000.000	-
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		943.990.064	1.038.388.930
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	1.198.727.273
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.(5)	196.019.021	550.019.772
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)</b>	<b>20</b>		<b>56.359.067.349</b>	<b>66.862.551.061</b>
<b>II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		53.095.511.236	18.050.094.647
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.2.1.(1)	51.137.183.173	8.799.711.660
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	V.2.1.(2)	1.958.328.063	9.250.382.987
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	1.745.845.508
2.3 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.2	12.800.670.952	23.295.437.245
2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.2	1.595.086.459	1.403.010.361
2.5 Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2	390.145.648	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)</b>	<b>40</b>		<b>67.881.414.295</b>	<b>44.494.387.761</b>
<b>III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.257.447.665	2.578.055.459
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)</b>	<b>50</b>	V.2.3	<b>2.257.447.665</b>	<b>2.578.055.459</b>
<b>IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1 Chi phí lãi vay	52		5.119.104.834	19.462.452.601
<b>Cộng chi phí tài chính (60=51→55)</b>	<b>60</b>	V.2.4	<b>5.119.104.834</b>	<b>19.462.452.601</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
V CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK	62	V.2.5	28.937.711.914	46.189.842.963
VI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		(43.321.716.029)	(40.706.076.805)
VII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71	V.2.6	7.688.507	56.619
7.2 Chi phí khác	72	V.2.7	1.554.240.970	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(1.546.552.463)	56.619
VIII TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(44.868.268.492)	(40.706.020.186)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(57.098.361.076)	(31.455.631.463)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		12.230.092.584	(9.250.388.723)
IX CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	V.2.8	2.446.018.517	(2.199.246.846)
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		2.446.018.517	(2.199.246.846)
X LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		(47.314.287.009)	(38.506.773.340)
XI THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.9	(323)	(263)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tiến



Trần Thị Thu Nga



Dương Mạnh Hùng



Mẫu số B03b - CTCK

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1 Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>(44.868.268.492)</b>	<b>(40.706.020.186)</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>		<b>4.401.083.831</b>	<b>20.007.745.247</b>
Khấu hao TSCĐ	03		1.509.614.996	1.377.502.597
Các khoản dự phòng	04		-	1.745.845.508
Chi phí lãi vay	06		5.119.104.834	19.462.452.601
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2.227.635.999)	(2.578.055.459)
<b>3 Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>1.958.328.063</b>	<b>9.250.382.987</b>
Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		1.958.328.063	9.250.382.987
<b>4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(14.188.420.647)</b>	<b>(730.000)</b>
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(14.188.420.647)	(730.000)
<b>5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>59.096.082.446</b>	<b>(10.574.521.216)</b>
(Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		119.407.736.867	(105.855.164.704)
(Tăng), giảm các khoản cho vay	33		(128.846.688.044)	(83.164.618.091)
(Tăng), giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1.062.471.281	76.199.973.347
(Tăng), giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(61.857.393)	(97.398.614)
(Tăng), giảm các khoản phải thu khác	39		(161.250.000)	-
(Tăng), giảm các tài sản khác	40		(953.605.124)	(83.783.255)
Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(3.609.696.848)	1.249.952.217
(Tăng), giảm chi phí trả trước	42		(1.013.824.819)	14.225.346
(-) Lãi vay đã trả	44		(5.359.368.834)	(20.046.689.601)
Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		262.151.713	(591.613.211)
Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		24.572.420	1.500.480
Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		7.289.417	(209.979.502)
Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(9.138.164.262)	2.968.514.925
Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		87.519.427.072	119.040.559.447
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(43.111.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>6.398.805.201</b>	<b>(22.023.143.168)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.585.627.000)	-
2 Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.257.447.665	2.578.055.459
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>671.820.665</b>	<b>2.578.055.459</b>
<b>III Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>7.070.625.866</b>	<b>(19.445.087.709)</b>
<b>IV Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>47.167.056.990</b>	<b>23.864.668.888</b>
<b>Tiền</b>	<b>101.1</b>		<b>47.167.056.990</b>	<b>23.864.668.888</b>
<b>V Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>V.1.1</b>	<b>54.237.682.856</b>	<b>4.419.581.179</b>
<b>Tiền</b>	<b>103.1</b>		<b>54.237.682.856</b>	<b>4.419.581.179</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
<b>I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		12.821.243.666.015	7.197.592.742.300
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(11.482.287.600.494)	(6.972.686.116.100)
3 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2.610.822.236.559	10.985.170.242.095
4 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(3.938.880.712.414)	(11.120.155.197.859)
5 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(943.961.647)	(1.403.010.361)
6 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		50.951.462.846	52.482.930.884
7 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(50.951.462.846)	-
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>9.953.628.019</b>	<b>141.001.590.959</b>
<b>II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>317.475.879.724</b>	<b>376.673.181.345</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		317.475.879.724	376.673.181.345
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		286.681.560.214	312.775.437.595
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		30.794.319.510	63.897.743.750
<b>III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>	<b>V.1.17.(7)</b>	<b>327.429.507.743</b>	<b>517.674.772.304</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		327.429.507.743	517.674.772.304
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		276.785.788.253	283.334.329.350
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		50.643.719.490	234.340.442.954

Người lập biểu



**Hoàng Anh Tiến**

Kế toán trưởng



**Trần Thị Thu Nga**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025



Tổng Giám đốc

**Dương Mạnh Hùng**



Mẫu số B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2024	01/01/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		30/06/2024	30/06/2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.606.376.000.000	1.606.376.000.000					1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.466.076.000.000	1.466.076.000.000					1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	140.300.000.000	140.300.000.000					140.300.000.000	140.300.000.000
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	44.599.142.581	44.599.142.581					44.599.142.581	44.599.142.581
3	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	55.523.179.467	55.523.179.467					55.523.179.467	55.523.179.467
4	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.970.133.881	8.970.133.881					8.970.133.881	8.970.133.881
5	Lợi nhuận chưa phân phối V.1.16	(1.371.458.182.579)	(1.442.297.464.485)	38.506.773.340	9.784.074.067	57.098.361.076	(1.409.964.955.919)	(1.489.611.751.494)	
5.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(1.371.389.647.186)	(1.432.070.381.159)	31.455.631.463		57.098.361.076	(1.402.845.278.649)	(1.489.168.742.235)	
5.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	(68.535.393)	(10.227.083.326)	7.051.141.877	9.784.074.067		(7.119.677.270)	(443.009.259)	
<b>Tổng cộng</b>		<b>344.010.273.350</b>	<b>273.170.991.444</b>	<b>38.506.773.340</b>	<b>9.784.074.067</b>	<b>57.098.361.076</b>	<b>305.503.500.010</b>	<b>225.856.704.435</b>	

Người lập biểu

Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025  
Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Hùng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**I. Đặc điểm hoạt động của công ty****1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty**

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán

**2. Địa chỉ liên hệ của Công ty**

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

**3. Điều lệ Công ty**

Điều lệ Công ty được sửa đổi ban hành ngày 28/11/2022.

**4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty**

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 1.466.076.000.000 đồng.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:
  - + Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc  
Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Hà Nội, địa chỉ tại số 41- 43 Phạm Hồng Thái, phường Ba Đình, TP. Hà Nội.  
Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Sài Gòn, địa chỉ tại số 25 Xuân Thủy, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh.
  - + Tổng số cán bộ nhân viên: Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 79 người (tại ngày 01/01/2025, có 80 người).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****Ghi nhận vốn bằng tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng)).

**2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính****(a) Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. Và chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn (i), hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc



- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận theo giá mua thực tế (không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng).

Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Khi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, "Giá mua" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp hoặc bình quân gia quyền tại thời điểm bán hoặc bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính đó về tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Việc xử lý các chênh lệch đánh giá lại hiện đang theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính bán ra.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL khi đáo hạn (nếu có) phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

#### **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Cuối kỳ kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### **Các khoản cho vay**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.



Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nếu có bất kỳ bằng chứng nào về suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính cho vay thì Công ty sẽ ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị vào Báo cáo kết quả hoạt động.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận. Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Tuy nhiên, khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu). Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu).

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**(b) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Công ty đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:



- Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.
- Dự phòng đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |  |             |
|--|-------------|
| - Máy móc, thiết bị                                | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải                              | 06 năm      |
| - Phần mềm quản lý, phần mềm giao dịch chứng khoán | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác                             | 04 năm      |

**4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn****5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**(a) Phải thu bán các tài sản tài chính**

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác**

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

**6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác**

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK****7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

**(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện**

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện**

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK**

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.



Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK**

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### **Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

##### **Doanh thu tài chính bao gồm**

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định

##### **Chi phí hoạt động tài chính bao gồm**

- Chi phí lãi vay

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

##### **Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

##### **Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác****Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính****1. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính**

1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	53.115.179.966	46.140.032.816
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.122.502.890	1.027.024.174
	<b>54.237.682.856</b>	<b>47.167.056.990</b>

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng	Giá trị
(a) Cửa CTCK		
Cổ phiếu	23.985.400	256.973.098.000
(b) Cửa Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	802.659.740	12.697.449.398.470
Chứng khoán khác	15.587.300	7.609.907.000
	<b>842.232.440</b>	<b>12.962.032.403.470</b>

**1.3. Các loại tài sản tài chính****(1) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	29.160.219.291	28.606.457.717	148.567.956.158	135.784.102.000
	<b>29.160.219.291</b>	<b>28.606.457.717</b>	<b>148.567.956.158</b>	<b>135.784.102.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**(2) Các khoản cho vay và phải thu**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	346.636.201.820	346.636.201.820	263.665.340.186	263.665.340.186
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	69.049.682.735	69.049.682.735	23.173.856.325	23.173.856.325
	<b>415.685.884.555</b>	<b>415.685.884.555</b>	<b>286.839.196.511</b>	<b>286.839.196.511</b>

**(3) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ****Phụ lục số 01****1.4. Các khoản phải thu**

	30/06/2025	01/01/2025
<b>(1) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b>		
Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	3.325.612.897	4.388.084.178
	<b>3.325.612.897</b>	<b>4.388.084.178</b>
<b>(2) Trả trước cho người bán</b>		
Công ty TNHH PTX	100.000.000	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	49.500.000	-
Người bán khác	12.636.017	886.017
	<b>162.136.017</b>	<b>886.017</b>
<b>(3) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>		
Phí giao dịch chứng khoán	129.149.893	67.292.500
	<b>129.149.893</b>	<b>67.292.500</b>

**1.5. Chi phí trả trước**

	30/06/2025	01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	335.368.068	77.264.545
Bảo trì phần mềm	267.500.000	503.037.500
Chi phí khác	746.901.224	13.651.808
	<b>1.349.769.292</b>	<b>593.953.853</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	385.766.702	808.639.597
Bảo trì phần mềm	680.882.275	
	<b>1.066.648.977</b>	<b>808.639.597</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1.6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2025	01/01/2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.336.042.709	1.336.042.709
	<b>1.336.042.709</b>	<b>1.336.042.709</b>

**1.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư 01/01/2025	8.577.278.121	6.054.667.973	7.271.334.478	21.903.280.572
Mua trong kỳ	1.585.627.000			1.585.627.000
Thanh lý, nhượng bán	(11.749.000)		(1.410.389.727)	(1.422.138.727)
<b>Số dư 30/06/2025</b>	<b>10.151.156.121</b>	<b>6.054.667.973</b>	<b>5.860.944.751</b>	<b>22.066.768.845</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư 01/01/2025	6.754.250.322	4.278.801.202	5.216.472.938	16.249.524.462
Khấu hao trong kỳ	846.215.946	388.899.000	32.091.714	1.267.206.660
Thanh lý, nhượng bán	(11.749.000)		(1.410.389.727)	(1.422.138.727)
<b>Số dư 30/06/2025</b>	<b>7.588.717.268</b>	<b>4.667.700.202</b>	<b>3.838.174.925</b>	<b>16.094.592.395</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2025	1.823.027.799	1.775.866.771	2.054.861.540	5.653.756.110
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>2.562.438.853</b>	<b>1.386.967.771</b>	<b>2.022.769.826</b>	<b>5.972.176.450</b>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				8.241.820.991

**1.8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư 01/01/2025	17.972.384.224	4.948.685.180	22.921.069.404
Thanh lý	(2.495.100.000)	-	(2.495.100.000)
<b>Số dư 30/06/2025</b>	<b>15.477.284.224</b>	<b>4.948.685.180</b>	<b>20.425.969.404</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư 01/01/2025	16.714.122.606	4.948.685.180	21.662.807.786
Khấu hao trong kỳ	242.408.336		242.408.336
Thanh lý	(2.465.288.334)		(2.465.288.334)
<b>Số dư 30/06/2025</b>	<b>14.491.242.608</b>	<b>4.948.685.180</b>	<b>19.439.927.788</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2025	1.258.261.618	-	1.258.261.618
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>986.041.616</b>	<b>-</b>	<b>986.041.616</b>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			18.300.969.404

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

<b>1.9. Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Tiền nộp ban đầu	212.775.541	212.775.541
Tiền nộp bổ sung	11.510.665.955	11.510.665.955
Tiền lãi phân bổ trong năm	8.276.558.504	8.276.558.504
	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
<b>1.10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	609.888.646	448.679.237
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	218.430.160	227.487.856
	<b>828.318.806</b>	<b>676.167.093</b>
<b>1.11. Người mua trả tiền trước</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Xây dựng Tân Hồng Hà	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	9.000.000	9.000.000
Công ty Cổ Phần Tin Học Viễn Thông Vinafore	110.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	116.000.000	116.000.000
Khách hàng khác	95.700.000	95.700.000
	<b>480.700.000</b>	<b>370.700.000</b>
<b>1.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Thuế GTGT phải nộp	5.067.940	-
Thuế thu nhập cá nhân	566.222.782	483.694.336
Thuế chuyển nhượng chứng khoán của nhà đầu tư, thuế ngoài	1.603.516.384	1.683.823.353
	<b>2.174.807.106</b>	<b>2.167.517.689</b>
<b>1.13. Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê nhà, phí quản lý	-	251.202.105
Chi phí sử dụng vốn	1.085.700.000	1.325.964.000
Chi phí hoạt động khác	41.155.820	3.399.650.563
	<b>1.126.855.820</b>	<b>4.976.816.668</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

<b>1.14. Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Hoa hồng cộng tác viên	1.176.682.045	1.384.454.973
Hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán (*)	301.027.200.000	213.300.000.000
Phải trả khác	23.908.600	23.908.600
	<b>302.227.790.645</b>	<b>214.708.363.573</b>
<b>Dài hạn</b>		
Trợ cấp mất việc làm	54.045.972	54.045.972
	<b>54.045.972</b>	<b>54.045.972</b>

(\*) Khoản phải trả Nhà đầu tư ủy quyền cho Công ty theo các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Thời hạn thực hiện hợp đồng từ 1-3 tháng. Tại ngày đáo hạn, nếu hợp đồng không thực hiện sẽ phát sinh khoản phí sử dụng vốn phải trả khách hàng theo tỷ lệ thỏa thuận. Chi tiết Nhà đầu tư ủy quyền:

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Phạm Minh Nguyệt	-	23.000.000.000
Nguyễn Thị Oanh	-	9.000.000.000
Lê Thị Thanh Toàn	45.000.000.000	40.000.000.000
Nguyễn Văn Lân	82.000.000.000	128.000.000.000
Nguyễn Thị Hà Ly	162.500.000.000	
Khách hàng khác	11.527.200.000	13.300.000.000
	<b>301.027.200.000</b>	<b>213.300.000.000</b>

<b>1.15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	110.752.315	2.556.770.832
	<b>110.752.315</b>	<b>2.556.770.832</b>

<b>1.16. Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(1.489.168.742.235)	(1.432.070.381.159)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(443.009.259)	(10.227.083.326)
	<b>(1.489.611.751.494)</b>	<b>(1.442.297.464.485)</b>

**1.17. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

<b>(1) Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Nợ phải thu	536.289.084.430	536.289.128.724
	<b>536.289.084.430</b>	<b>536.289.128.724</b>

		30/06/2025	01/01/2025
<b>(2) Cổ phiếu đang lưu hành</b>			
Loại lưu hành từ 1 năm trở lên (số lượng)		146.607.600	146.607.600
		<b>146.607.600</b>	<b>146.607.600</b>
<b>(3) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK</b>			
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		17.598.570.000	138.892.570.000
		<b>17.598.570.000</b>	<b>138.892.570.000</b>
<b>(4) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK</b>			
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		460.000	460.000
		<b>460.000</b>	<b>460.000</b>
<b>(5) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư</b>			
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		5.297.291.090.000	5.938.793.030.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		229.856.210.000	232.056.210.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.226.579.660.000	1.226.579.660.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		47.901.070.000	19.603.290.000
		<b>6.801.628.030.000</b>	<b>7.417.032.190.000</b>
<b>(6) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư</b>			
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		74.865.170.000	313.132.080.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		15.089.380.000	15.089.380.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		14.000.000.000	14.000.000.000
		<b>103.954.550.000</b>	<b>342.221.460.000</b>
<b>(7) Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>			
Tiền gửi của Nhà đầu tư về GD CK theo phương thức CTCK quản lý		276.785.788.253	286.681.560.214
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		50.643.719.490	30.794.319.510
		<b>327.429.507.743</b>	<b>317.475.879.724</b>
<b>(8) Phải trả Nhà đầu tư</b>			
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
Của Nhà đầu tư trong nước		237.755.366.649	242.993.752.083
Của Nhà đầu tư nước ngoài		89.621.424.952	74.432.741.251
		<b>327.376.791.601</b>	<b>317.426.493.334</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(9) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	52.716.142	49.386.390
	<b>52.716.142</b>	<b>49.386.390</b>

**2. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động**

Đơn vị tính: VND

**2.1. Thu nhập****(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Phụ lục số 02

**(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Phụ lục số 03

**(3) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS**

Từ tài sản tài chính FVTPL  
 Từ các khoản cho vay

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
8.375.000	102.500.000
18.762.553.018	37.466.003.030
<b>18.770.928.018</b>	<b>37.568.503.030</b>

**(4) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Môi giới chứng khoán niêm yết  
 Môi giới chứng khoán UPCoM

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
18.256.513.902	24.059.623.981
1.634.841.391	1.843.303.028
<b>19.891.355.293</b>	<b>25.902.927.009</b>

**(5) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

Doanh thu phí tất toán tài khoản  
 Doanh thu phí chuyển khoản CK  
 Doanh thu khác

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
6.454.543	7.363.633
6.061.373	422.632.957
183.503.105	120.023.182
<b>196.019.021</b>	<b>550.019.772</b>

2.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.800.670.952	23.295.437.245
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.595.086.459	1.403.010.361
Chi phí dịch vụ khác	390.145.648	-
	<b>14.785.903.059</b>	<b>24.698.447.606</b>
2.3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.257.447.665	2.578.055.459
	<b>2.257.447.665</b>	<b>2.578.055.459</b>
2.4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí sử dụng vốn	5.119.104.834	19.462.452.601
	<b>5.119.104.834</b>	<b>19.462.452.601</b>
2.5. Chi phí quản lý CTCK	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	12.542.555.020	25.368.810.333
Chi phí vật tư văn phòng	68.836.015	91.615.685
Chi phí công cụ, dụng cụ	29.884.996	20.943.626
Chi phí khấu hao TSCĐ	486.658.259	513.021.595
Chi phí thuế, phí và lệ phí	160.804.435	322.176.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.356.377.186	4.952.111.126
Chi phí khác	5.292.596.003	14.921.164.465
	<b>28.937.711.914</b>	<b>46.189.842.963</b>
2.6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập khác	7.688.507	56.619
	<b>7.688.507</b>	<b>56.619</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.7. Chi phí khác	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29.811.666	-
Chi phí phạt thuế, hành chính	1.524.429.304	-
	<b>1.554.240.970</b>	<b>-</b>
2.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		(Trình bày lại)
(1) Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(44.868.268.492)	(40.706.020.186)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.034.429.304	11.516.234.231
Chi phí không hợp lệ	1.524.429.304	
Thù lao Hội đồng quản trị	510.000.000	520.000.000
Lỗi chưa thực hiện	-	9.250.388.723
Chi phí dự phòng	-	1.745.845.508
Các khoản điều chỉnh giảm ( )	(12.238.467.584)	(102.500.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.375.000)	(102.500.000)
Lãi chưa thực hiện	(12.230.092.584)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(55.072.306.772)	(29.292.285.955)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
(2) Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
Tổng lợi nhuận kế toán chưa thực hiện trước thuế TNDN	12.230.092.584	(10.996.234.231)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh	-	(2.199.246.846)
Chỉnh chi phí thuế thu nhập hoãn lại	2.446.018.517	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	<b>2.446.018.517</b>	<b>(2.199.246.846)</b>
(3) Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	<b>2.446.018.517</b>	<b>(2.199.246.846)</b>
2.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	(47.314.287.009)	(38.506.773.340)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(47.314.287.009)	(38.506.773.340)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	146.607.600	146.607.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>(323)</b>	<b>(263)</b>

**3. Những thông tin khác**

Đơn vị tính: VND

**3.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 3.2. Thông tin về các bên liên quan

#### (a) Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực, Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Đình	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Ông Trần Ngọc Lược	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Huỳnh Hồng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lưu Anh Đức	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lưu Thanh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát

#### (b) Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các giao dịch với các bên liên quan khác	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
<b>Thu nhập bao gồm lương, thưởng, thù lao và lợi ích khác</b>		
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm và không kiêm nhiệm	1.705.805.300	5.358.537.580
Thành viên Ban Tổng Giám đốc, kiêm thành viên HĐQT	1.182.355.480	2.745.053.130
Thành viên Ban kiểm soát	823.392.120	1.204.972.600

### 3.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 3.4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Phụ lục số 01****1.3. Các loại tài sản tài chính**

- (3) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Các loại tài sản tài chính	30/06/2025				01/01/2025			
	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
<b>FVTPL</b>	<b>29.160.219.291</b>	<b>1.404.566.489</b>	<b>1.958.328.063</b>	<b>28.606.457.717</b>	<b>148.567.956.158</b>	<b>1.377.641.187</b>	<b>14.161.495.345</b>	<b>135.784.102.000</b>
Cổ phiếu niêm yết	29.160.219.291	1.404.566.489	1.958.328.063	28.606.457.717	148.567.956.158	1.377.641.187	14.161.495.345	135.784.102.000
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>415.685.884.555</b>	-	-	<b>415.685.884.555</b>	<b>286.839.196.511</b>	-	-	<b>286.839.196.511</b>
Hoạt động giao dịch ký quỹ	346.636.201.820	-	-	346.636.201.820	263.665.340.186	-	-	263.665.340.186
Hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	69.049.682.735	-	-	69.049.682.735	23.173.856.325	-	-	23.173.856.325
	<b>444.846.103.846</b>	<b>1.404.566.489</b>	<b>1.958.328.063</b>	<b>444.292.342.272</b>	<b>435.407.152.669</b>	<b>1.377.641.187</b>	<b>14.161.495.345</b>	<b>422.623.298.511</b>

**Phụ lục số 02**

**2.1. Thu nhập**

**(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

**Từ 01/01/2025  
đến 30/06/2025**      **Từ 01/01/2024  
đến 30/06/2024**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>							
BCG	1.730.000	2.926	5.061.883.000	8.044.500.000		(2.982.617.000)	
BCR	5.405.000	4.615	24.946.620.000	25.002.020.000	127.966.608	(183.366.608)	(8.799.711.660)
BGE	6.143.600	4.756	29.221.800.000	75.845.104.565		(46.623.304.565)	
EIB	2.400.000	19.500	46.800.000.000	46.304.427.302	495.572.698		
SSI	400.000	25.273	10.109.000.000	9.930.000.000	179.000.000		
TCB	230.000	28.283	6.505.000.000	6.222.825.000	282.175.000		512.750.000
MBB	499.000	24.800	12.375.200.000	12.235.480.000	139.720.000		15.000.000
EVF							47.500.000
NAB							24.925.000
LPB							3.080.047
Cổ phiếu niêm yết khác	1.376.800	21.529	29.640.800.000	29.880.775.000	1.107.920.000	(1.347.895.000)	
	<b>18.184.400</b>		<b>164.660.303.000</b>	<b>213.465.131.867</b>	<b>2.332.354.306</b>	<b>(51.137.183.173)</b>	<b>(8.196.456.613)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS**

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Phụ lục số 03****2.1. Thu nhập****(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	30/06/2025	01/01/2025	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này		
Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	
FVTPL	29.160.219.291	28.606.457.717	(553.761.574)	(12.783.854.158)	12.230.092.584
Cổ phiếu niêm yết	29.160.219.291	28.606.457.717	(553.761.574)	(12.783.854.158)	12.230.092.584
BCR	-	-	-	1.360.980.000	(1.360.980.000)
BGE	4.729.137.359	3.749.565.217	(979.572.142)	(14.084.521.924)	13.104.949.782
EIB	19.293.511	22.950.000	3.656.489	15.579.187	(11.922.698)
SKG	250.050.000	171.687.500	(78.362.500)	(59.100.000)	(19.262.500)
SSI	18.186.870.000	17.290.000.000	(896.870.000)	-	(896.870.000)
TCB	5.441.325.000	6.840.000.000	1.398.675.000	-	1.398.675.000
Cổ phiếu niêm yết khác	533.543.421	532.255.000	(1.288.421)	(16.791.421)	15.503.000
Các khoản cho vay và phải thu	415.685.884.555	415.685.884.555	-	-	-
Các khoản cho vay	415.685.884.555	415.685.884.555	-	-	-
	444.846.103.846	444.292.342.272	(553.761.574)	(12.783.854.158)	12.230.092.584

